

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN

TNHH MỘT THÀNH VIÊN

THÁNG 03 NĂM 2015

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	7 - 11
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
4.4 Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách	15
4.5 Thuyết minh Báo cáo tài chính	16 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV do nhà nước làm chủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 0300713668 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty đã 3 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Lần thay đổi gần đây nhất là thay đổi lần thứ 4 vào ngày 30 tháng 8 năm 2014.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 3 là 2.250.030.000.000 đồng (Hai nghìn hai trăm năm mươi tỷ không trăm ba mươi triệu đồng).

Trụ sở của Tổng Công ty đặt tại số 347 Lê Đức Thọ, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (08) 38941072 Fax : (08) 38940947
Email : cns@cns.com.vn Website : www.cns.com.vn

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 3 bao gồm:

- Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá; Trồng và mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá.
- Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì, giấy nhẵn, thùng hộp, các loại sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, tin học, sản phẩm bằng cao su, nhựa, nguyên vật liệu, hoá chất ngành cao su - nhựa, hoá chất, bột màu công nghiệp, vật liệu xây dựng, 'vật liệu công nghệ mới; In bao bì.
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng; Nghiên cứu chuyển giao công nghệ.
- Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị và công trình ngành thuốc lá, công - nông.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trường học, bến tàu, cầu cảng.
- Kinh doanh nhà ở; Kinh doanh kho bãi; Cho thuê nhà văn phòng, trung tâm thương mại.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm 2014 là Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá, các sản phẩm cơ khí và hoạt động đầu tư.

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 31).

SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 17/10/2014 Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có quyết định số 320/QĐ-UBND-TC cho ông Nguyễn Văn Thọ miễn nhiệm từ ngày 01/11/2014 vì lý do nghỉ hưu và ngày 04/11/2014 Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành văn bản số 342/UBND-VX-TC phân công ông Nguyễn Hoàng Hoa - Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV chịu trách nhiệm quản lý, điều hành và thực hiện các giao dịch tài chính từ ngày 01/11/2014. Ngày 25/12/2014 Ông Chu Tiến Dũng được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Tổng Công ty theo quyết định số 418/QĐ-UBND-TC của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong tháng 1 năm 2015 Tổng Công ty đã chuyển địa điểm về số 58 - 60 Nguyễn Tất Thành, Phường, Quận 4 Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty đang làm thủ tục thay đổi Đăng ký kinh doanh về địa điểm mới

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

912
CHÍNH
SĨ TH
MINH
ĐẦU
N. TH
COM
YH.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Số 347 Lê Đức Thọ, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty trong kỳ kế toán gồm:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Hội đồng thành viên			
Ông Nguyễn Hoàn Hoa	Chủ tịch	17/08/2010	
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	17/08/2010	01/11/2014
Ông Nguyễn Ngọc Chính	Thành viên	14/05/2014	
Ông Vũ Lê Tùng	Thành viên	14/05/2014	
Ông Đỗ Văn Ngà	Thành viên	14/05/2014	
Ban Kiểm soát			
Ông Phan Tấn Tuấn	Kiểm soát viên	06/12/2010	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	17/08/2010	01/11/2014
Ông Chu Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	25/12/2014	
Ông Vũ Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	17/09/2010	
Ông Vũ Lê Tùng	Phó Tổng Giám đốc	17/09/2010	
Ông Huỳnh Tấn Tư	Phó Tổng Giám đốc	23/07/2014	
Ông Nguyễn Văn Thọ	Phó Tổng Giám đốc	01/03/2012	
Ông Đỗ Văn Ngà	Kế toán trưởng	01/04/2013	

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Tổng Giám đốc - Ông Chu Tiến Dũng
Ông Nguyễn Hoàn Hoa giữ nhiệm vụ của Tổng Giám đốc và Đại diện theo pháp luật của công ty trong thời gian gián đoạn giữa ông Nguyễn Văn Thọ và Ông Chu Tiến Dũng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh của công ty TNHH tư vấn Đầu tư, tài chính, kế toán, thuế - kiểm toán COM.PT đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty, đơn vị này bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

002 - C
PHÓ
GT
TÀI CHÍNH
KIỂM TOÁN
PT
P HỒ C

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Số 347 Lê Đức Thọ, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

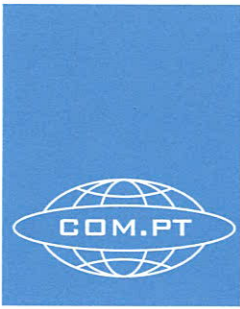
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Chu Tiên Dũng - Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 3 năm 2015

T.N.H.H. ANH



Trụ sở chính: Số 32 Ngõ 203 Chùa Bộc, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (04) 3 5 640 218 | Fax: (04) 6 2 517 402

Chi nhánh tại TP.HCM: Tòa nhà Samland River View, Tầng T, Số 178/6 Đường D1, P.25, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
Điện thoại: (08) 3 5 126 990 - 3 5 126 997 | Fax: (08) 3 5 126 927

AUDITING, INVESTMENT, FINANCE, TAX
ACCOUNTING, CONSULTANCY

Số : 035.TC/2015/COM.PT-hcm

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV (" Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2015, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2014 kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CHI NHÁNH TP.HCM - CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN, THUẾ - KIỂM TOÁN COM.PT**



A blue ink signature of the auditor, written in a cursive style.

Phùng Thị Quang Thái - Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0094-2014-069-01

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Thị Quỳnh Hương - Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0098-2014-069-01



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.831.485.858.882	2.461.977.577.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	216.123.676.572	800.451.971.850
1. Tiền	111		216.123.676.572	68.759.719.151
2. Các khoản tương đương tiền	112			731.692.252.699
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV. 2	350.000.000.000	429.408.952.748
1. Đầu tư ngắn hạn	121		350.000.000.000	429.408.952.748
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		442.754.027.039	540.090.487.876
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 3	247.563.283.628	314.612.485.285
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 4	79.460.172.822	89.259.546.542
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 5	116.022.767.997	136.510.653.457
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(292.197.408)	(292.197.408)
IV. Hàng tồn kho	140		796.990.763.987	671.049.403.787
1. Hàng tồn kho	141	IV. 6	796.990.763.987	671.049.403.787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.617.391.284	20.976.761.220
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 7	1.293.596.624	3.681.014.694
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.419.718.074	14.820.106.926
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		6.564.587.586	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 8	2.339.489.000	2.475.639.600



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 347 Lê Đức Thọ, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014		01/01/2014	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.980.983.064.180		1.570.019.232.550	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-		-	
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-		-	
II. Tài sản cố định	220		855.457.045.510		589.117.760.908	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 9	136.204.598.235		152.219.969.952	
<i>Nguyên giá</i>	222		457.601.587.771		458.882.497.752	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(321.396.989.536)		(306.662.527.800)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-		-	
<i>Nguyên giá</i>	225		-		-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 10	698.920.547		1.187.532.856	
<i>Nguyên giá</i>	228		5.659.151.051		5.639.151.051	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.960.230.504)		(4.451.618.195)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 11	718.553.526.728		435.710.258.100	
III. Bất động sản đầu tư	240		-		-	
<i>Nguyên giá</i>	241		-		-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.064.134.224.746		920.010.443.952	
1. Đầu tư vào công ty con	251	IV. 12	570.915.551.452		558.915.551.452	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV. 13	387.732.569.485		291.732.569.485	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 14	139.760.149.911		139.304.149.911	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(34.274.046.102)		(69.941.826.896)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		61.391.793.924		60.891.027.690	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 15	61.372.583.924		60.871.817.690	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		19.210.000		19.210.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.812.468.923.062		4.031.996.810.031	



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 347 Lê Đức Thọ, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014		01/01/2014	
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.479.373.087.548		1.684.141.456.673	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.286.964.601.259		1.475.315.408.817	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 16	634.895.829.661		716.879.122.202	
2. Phải trả người bán	312	IV. 17	245.993.058.964		220.840.152.050	
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 18	323.353.835		169.193.727	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 19	267.255.770.695		307.147.888.173	
5. Phải trả người lao động	315		31.686.738.254		59.353.782.240	
6. Chi phí phải trả	316	IV. 20	19.445.844.072		2.504.261.046	
7. Phải trả nội bộ	317		-		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 21	40.152.119.642		124.156.818.771	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		47.211.886.136		44.264.190.608	
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-		-	
II. Nợ dài hạn	330		192.408.486.289		208.826.047.856	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-		2.255.855.550	
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 22	69.337.215.622		89.245.658.649	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		123.071.270.667		117.324.533.657	
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.333.095.835.514		2.347.855.353.358	
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.294.169.606.450		2.332.155.124.294	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 23	1.122.547.258.302		1.122.547.258.302	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		-		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 23	679.874.735.747		625.439.366.290	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-		-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 23	490.977.250.882		583.478.478.183	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	IV. 23	47.312.986		47.312.986	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	IV. 23	723.048.533		642.708.533	

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	IV. 24	38.926.229.064	15.700.229.064
1. Nguồn kinh phí	432		38.926.229.064	15.700.229.064
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		<u>3.812.468.923.062</u>	<u>4.031.996.810.031</u>



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5.004.777.321	5.004.777.321
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		1.487.255,28	121.326,79
- Euro (EUR)		532,97	525,11
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Ngà

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc




Chu Tiến Dũng

21 - 002
 HÀNH
 HẠNH PHỐ
 CÔNG TY
 TỬ TÀI CH
 HUE - KIEM
 M. PT
 T.P HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	5.138.139.083.695	7.476.013.502.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	1.928.036.144.955	2.892.970.347.970
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	3.210.102.938.740	4.583.043.154.407
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	2.875.697.570.034	4.055.862.641.803
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		334.405.368.706	527.180.512.604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	64.817.810.774	105.886.669.554
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	5.200.459.156	28.725.961.210
Trong đó: chi phí lãi vay	23		36.658.608.972	20.595.454.767
8. Chi phí bán hàng	24		6.652.796.463	5.604.488.459
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	167.942.079.017	204.932.387.805
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		219.427.844.844	393.804.344.684
11. Thu nhập khác	31	V. 6	26.973.141.261	26.144.784.845
12. Chi phí khác	32		13.029.075.044	9.649.063.651
13. Lợi nhuận khác	40		13.944.066.217	16.495.721.194
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		233.371.911.061	410.300.065.878
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 7	51.920.679.538	96.656.030.711
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		181.451.231.523	313.644.035.167

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Nga

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc




Chu Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.583.421.605.811	8.068.894.668.514
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.207.752.279.307)	(4.071.994.925.572)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(218.747.432.774)	(208.043.924.562)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(35.147.375.750)	(20.595.454.767)
5 Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(61.632.443.580)	(110.250.768.173)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	365.969.950.283	287.905.700.557
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.786.604.861.757)	(3.818.494.618.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(360.492.837.074)	127.420.677.182
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.981.578.699)	(4.180.659.135)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(400.000.000.000)	(824.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	479.686.226.434	936.000.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(113.000.000.000)	(125.092.391.044)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.000.000.000	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.495.333.891	76.804.515.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.199.981.626	59.531.464.826

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.349.400.950.053	4.233.715.130.062
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.451.292.685.621)	(3.834.981.592.611)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(132.129.673.597)	(83.612.012.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(234.021.409.165)	315.121.524.547
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(584.314.264.613)	502.073.666.555
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		800.451.971.850	298.383.152.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(14.030.665)	(4.847.413)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		216.123.676.572	800.451.971.850

Kế toán trưởng 



Đỗ Văn Ngà

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc





Chu Tiến Dũng



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 347 Lê Đức Thọ, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM 2014

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau	Đơn vị tính: VND
I	Thuế	10	307.147.888.173	2.420.574.975.627	2.511.686.739.069	216.036.124.731	
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	35.240.218.538	203.239.506.384	213.767.164.879	24.712.560.043	
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	116.043.714.118	116.043.714.118	-	
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	251.672.246.929	1.920.799.731.858	1.988.388.735.730	184.083.243.057	
4	Thuế Xuất nhập khẩu	14	476.548.706	113.565.133.246	114.034.152.644	7.529.308	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	18.524.873.048	51.920.679.538	63.647.431.722	6.798.120.864	
6	Thuế Tài nguyên	16	87.240	1.616.400	1.382.840	320.800	
7	Tiền thuế đất	17	45.158.000	4.308.324.982	4.308.324.982	45.158.000	
7	Các loại thuế khác	18	1.188.755.712	10.696.269.101	11.495.832.154	389.192.659	
	- Thuế môn bài		-	7.000.000	7.000.000	-	
	- Thuế thu nhập cá nhân		1.082.110.441	10.331.975.311	11.131.538.364	282.547.388	
	- Các loại thuế khác		106.645.271	357.293.790	357.293.790	106.645.271	
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	186.754.419.369	142.099.360.991	44.655.058.378	
1	Nộp khác		-	186.754.419.369	142.099.360.991	44.655.058.378	
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	307.147.888.173	2.607.329.394.996	2.653.786.100.060	260.691.183.109	

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Nga

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Chu Tiến Dũng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV do nhà nước làm chủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 0300713668 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty đã 3 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Lần thay đổi gần đây nhất là thay đổi lần thứ 4 vào ngày 30 tháng 8 năm 2014.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 3 là 2.250.030.000.000 đồng (Hai nghìn hai trăm năm mươi tỷ không trăm ba mươi triệu đồng).

Trụ sở của Tổng Công ty đặt tại số 347 Lê Đức Thọ, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (08) 38941072 Fax : (08) 38940947
Email : cns@cns.com.vn Website : www.cns.com.vn

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 3 bao gồm:

- Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá; Trồng và mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá.
- Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì, giấy nhãn, thùng hộp, các loại sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, tin học, sản phẩm bằng cao su, nhựa, nguyên vật liệu, hoá chất ngành cao su - nhựa, hoá chất, bột màu công nghiệp, vật liệu xây dựng, vật liệu công nghệ mới; In bao bì.
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng; Nghiên cứu chuyển giao công nghệ.
- Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị và công trình ngành thuốc lá, công - nông.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trường học, bến tàu, cầu cảng.
- Kinh doanh nhà ở; Kinh doanh kho bãi; Cho thuê nhà văn phòng, trung tâm thương mại.

2. Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Hội đồng thành viên		
Ông Nguyễn Hoàn Hoa	Chủ tịch	17/08/2010
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	17/08/2010
Ông Nguyễn Ngọc Chính	Thành viên	14/05/2014
Ông Vũ Lê Tùng	Thành viên	14/05/2014
Ông Đỗ Văn Ngà	Thành viên	14/05/2014
Ban Kiểm soát		
Ông Phan Tấn Tuấn	Kiểm soát viên	06/12/2010
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	17/08/2010
Ông Chu Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	25/12/2014
Ông Vũ Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	17/09/2010
Ông Vũ Lê Tùng	Phó Tổng Giám đốc	17/09/2010
Ông Huỳnh Tấn Tư	Phó Tổng Giám đốc	23/07/2014
Ông Nguyễn Văn Thọ	Phó Tổng Giám đốc	01/03/2012
Ông Đỗ Văn Ngà	Kế toán trưởng	01/04/2013



Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Tổng Giám đốc - Ông Chu Tiến Dũng

2. Sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Trong tháng 1 năm 2015 Tổng Công ty đã chuyển địa điểm về số 58 - 60 Nguyễn Tất Thành, Phường, Quận 4 Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty đang làm thủ tục thay đổi Đăng ký kinh doanh về địa điểm mới

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính 10 tháng đầu năm 2014 tài chính kết thúc ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Tổng Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Tổng Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Mục đích lập và phạm vi sử dụng Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập Báo cáo tài chính này cho mục đích đặc biệt là bàn giao chức danh quản lý Tổng công ty và không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác. Do đó người sử dụng báo cáo cần chú ý, báo cáo này không được mở rộng ra phạm vi các Báo cáo tài chính chung của Tổng Công ty đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố và nộp cho các Cơ quan nhà nước hữu quan.

3. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là chứng từ ghi sổ

5. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

6. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc là giá mua và các chi phí phát sinh liên quan để có được hàng hóa ở địa điểm hiện tại theo trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05- 40 năm
- Máy móc và thiết bị	05- 08 năm
- Phương tiện vận tải	05-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Tài sản cố định khác	07 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

8. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

9. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

10. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

11. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

15. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần trong 2 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng: Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

- Tiền lãi được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính niêm yết và không niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan với Tổng Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	1.544.564.512	1.033.309.407
Tiền gửi ngân hàng	214.579.112.060	67.726.409.744
Các khoản tương đương tiền		731.692.252.699
Cộng	216.123.676.572	800.451.971.850

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	350.000.000.000	429.408.952.748
Cộng	350.000.000.000	429.408.952.748

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
Tại văn phòng Tổng công ty	198.424.476.818	216.584.547.238

Tại các đơn vị phụ thuộc		49.138.806.810	98.027.938.047		
Cộng		247.563.283.628	314.612.485.285		
4. Trả trước cho người bán		31/12/2014	01/01/2014		
Trả trước liên quan đến hoạt động đầu tư		4.899.220.843	87.451.139.038		
Trả trước liên quan đến hoạt động kinh doanh		74.560.951.979	1.808.407.504		
Cộng		79.460.172.822	89.259.546.542		
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		31/12/2014	01/01/2014		
Thuế tạm nhập tái xuất MMTB		4.598.749.745	4.598.749.745		
Phải thu các đơn vị thành viên		74.011.482.344	69.378.764.434		
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		2.727.083.333	12.449.737.519		
Phải thu lãi vay được hỗ trợ gói kích cầu		1.016.674.703	10.011.920.162		
Các khoản phải thu khác		33.668.777.872	40.071.481.597		
Cộng		116.022.767.997	136.510.653.457		
6. Hàng tồn kho		31/12/2014	01/01/2014		
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		642.487.789.322	454.679.569.582		
Công cụ, dụng cụ trong kho		1.101.182.021	948.257.393		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		40.593.127.520	19.226.145.339		
Thành phẩm tồn kho		112.741.315.809	196.127.919.908		
Hàng hóa		67.349.315	67.511.565		
Cộng		796.990.763.987	671.049.403.787		
7. Chi phí trả trước ngắn hạn		01/01/2014	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/01/2014
Chi phí đồ dùng, dụng cụ			35.240.000	35.240.000	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.681.014.694	7.476.576.015	9.863.994.085		1.293.596.624
Cộng	3.681.014.694	7.511.816.015	9.899.234.085		1.293.596.624
8. Tài sản ngắn hạn hác		31/12/2014	01/01/2014		
Tạm ứng		2.186.489.000	2.322.639.600		
Ký quỹ ngắn hạn		153.000.000	153.000.000		
Cộng		2.339.489.000	2.475.639.600		
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác
Nguyên giá					
Tại 01/01/2014	95.610.774.984	310.918.856.847	33.171.090.452	17.601.166.986	1.580.608.483
Mua sắm mới		1.382.131.000	3.833.273.727	602.173.972	
Đầu tư hoàn thành		3.144.000.000			
Thanh lý	5.011.710.953	875.715.626	1.886.284.411	2.347.480.690	121.297.000
Tại 31/12/2014	90.599.064.031	314.569.272.221	35.118.079.768	15.855.860.268	1.459.311.483

Trong đó đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	7.794.443.551	109.739.510.956	24.079.452.445	12.029.518.411	1.459.311.483
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2014	37.200.816.308	222.915.392.921	29.931.639.916	15.034.070.172	1.580.608.483
Trích khấu hao	3.558.728.302	18.671.655.966	1.049.383.499	1.331.750.927	
Thanh lý	4.866.867.365	827.349.916	1.760.240.049	2.301.302.628	121.297.000
Tại 31/12/2014	35.892.677.245	240.759.698.971	29.220.783.366	14.064.518.471	1.459.311.483
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	58.409.958.676	88.003.463.926	3.239.450.536	2.567.096.814	-
Tại 31/12/2014	54.706.386.786	73.809.573.250	5.897.296.402	1.791.341.797	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2014	308.748.728	5.330.402.323		5.639.151.051
Mua sắm mới		20.000.000		20.000.000
Tại ngày 31/12/2014	308.748.728	5.350.402.323	-	5.659.151.051
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2014	6.174.973	4.445.443.222		4.451.618.195
Khấu hao		508.612.309		508.612.309
Tại ngày 31/12/2014	6.174.973	4.954.055.531	-	4.960.230.504
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	302.573.755	884.959.101		1.187.532.856
Tại ngày 31/12/2014	302.573.755	396.346.792	-	698.920.547

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
Mua sắm máy móc thiết bị	1.392.350.000	63.041.860.262
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang	715.929.135.969	371.436.357.079
Phần mềm quản trị	1.232.040.759	1.232.040.759
Cộng	718.553.526.728	435.710.258.100

12. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Công ty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	-	225.310.176.165	-	225.310.176.165
Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn (Sagel)	765.000	7.650.000.000	765.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn	4.957.200	57.375.000.000	4.957.200	57.375.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	3.054.140	34.293.540.000	3.054.140	34.293.540.000
Công ty Cổ phần TIE	6.699.000	66.990.000.000	6.699.000	66.990.000.000
Công ty TNHH MTV CNS Thạnh Phát	-	132.358.034.765	-	120.358.034.765
Công ty TNHH CNS Amura Precision	-	16.238.800.522	-	16.238.800.522
Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương	3.070.000	30.700.000.000	3.070.000	30.700.000.000
Cộng		570.915.551.452		558.915.551.452

13. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Công ty TNHH Sangor (Việt Nam)	-	19.193.594.185	-	19.193.594.185
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.457.578	28.491.075.300	2.457.578	28.491.075.300
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	1.545.800	26.910.000.000	1.545.800	26.910.000.000
Công ty Cổ phần ĐTTM Bến Thành	1.450.000	14.500.000.000	1.450.000	14.500.000.000
Công ty Cổ phần du lịch Sài Gòn Đông Hà	1.440.000	14.400.000.000	1.440.000	14.400.000.000
Công ty Cổ phần SAHABAK	5.375.000	53.750.000.000	5.375.000	53.750.000.000
Dự án 131Lê Lợi, P03, Q.Gò Vấp	-	60.000.000.000	-	65.000.000.000
Dự án 11/121 Lê Đức Thọ, Q.Gò Vấp	-	2.250.000.000	-	2.250.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Định vị Sài Gòn Track	818.790	8.187.900.000	818.790	8.187.900.000
Công ty TNHH Công nghệ mới Việt Nga	-	2.050.000.000	-	2.050.000.000
Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	15.700.000	157.000.000.000	5.700.000	57.000.000.000
Công ty Cổ phần ĐT PT & DV Công Nghệ Cao	100.000	1.000.000.000	-	-
Cộng		387.732.569.485		291.732.569.485

14. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Công ty Cổ phần Chế tạo máy Sinco	120.000	1.200.000.000	120.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần ĐT&PT hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn	1.975.200	19.752.000.000	1.975.200	19.752.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long	799.105	31.964.220.000	799.105	31.964.220.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Gia Định	2.500.000	40.000.000.000	2.500.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần SXTM May Sài Gòn	501.600	12.168.000.000	456.000	11.712.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	1.100.034	17.075.929.911	1.100.034	17.075.929.911
Công ty TNHH Đầu Tư Sato	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco	260.000	2.600.000.000	260.000	2.600.000.000
Cộng		139.760.149.911		139.304.149.911

15. Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2014	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2014
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.065.100.739	2.016.490.891	1.528.707.979	1.552.883.651
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	380.968.558	1.955.712.997	1.054.631.041	1.282.050.514
Tiền thuê đất	58.270.137.331		1.767.197.508	56.502.939.823
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.155.611.062	2.794.183.911	1.915.085.037	2.034.709.936
Cộng	60.871.817.690	6.766.387.799	6.265.621.565	61.372.583.924

16. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

Tại ngày 01/01/2014	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Tại ngày 31/12/2014
---------------------	-----------------------	------------------------------	---------------------

Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB)	283.170.367.193	573.285.678.480	824.531.298.101	31.924.747.572
Ngân hàng HSBC - Thành phố Hồ Chí Minh	174.883.237.404	1.029.851.000.480	1.029.194.393.988	175.539.843.896
Ngân hàng Đông Phương - Chi nhánh Phú Nhuận	239.073.517.605	1.661.312.499.916	1.900.386.017.521	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) - Chi nhánh Sài Gòn	-	1.051.598.143.413	643.918.905.220	407.679.238.193
Công ty CP Đầu tư phát triển khu Công nghệ cao Sài Gòn	19.752.000.000			19.752.000.000
Cộng	716.879.122.202	4.316.047.322.289	4.398.030.614.830	634.895.829.661

- (a) Khoản vay tín chấp của Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB) - Sở giao dịch 1 theo khế ước số 22/10/14 2000LDS201418438 để thanh toán tiền thuốc sởi, mua ngoại tệ thanh toán TT nguyên liệu sản xuất thuốc lá và khế ước số EIB 22/10/14 2000LDS201418481 để thanh toán tiền thuốc sởi cùng ký ngày 22/10/2014 đều có thời hạn 3 tháng kể từ khi giải ngân với lãi suất 5.2%/tháng .
- (b) Khoản vay tín chấp của Ngân hàng HSBC - Thành phố Hồ Chí Minh gồm các đợt nhận nợ theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung ký ngày 13/5/2013 với hạn mức hỗn hợp 10.000.000USD nhằm bổ sung vốn lưu động theo lãi suất thay đổi được quy định vào ngày giải ngân cho từng giấy nhận nợ. Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung có thời hạn đến 29/1/2015.
- (c) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - chi nhánh Phú Nhuận theo khế ước số KU 011.10/2014-OCB 21/10/14, 21 ngày 21/10/2014 và khế ước số KU0011.11/2014-OCB 28/10/14 ngày 28/10/2014 đều có thời hạn 21 ngày kể từ khi giải ngân với lãi suất 5.5%/tháng để mua ngoại tệ thanh toán LC nhập khẩu nguyên vật liệu. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
- (d) Khoản vay tín chấp của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) - Chi nhánh Sài Gòn gồm các đợt nhận nợ để nộp thuế, thanh toán tiền mua thuốc lá sởi. Thời hạn vay là 2 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 5,5%/tháng.
- (e) Khoản vay tín chấp Công ty CP Đầu tư phát triển khu Công nghệ cao Sài Gòn là vay lại trong thời gian dự án chưa triển khai chính khoản góp vốn của Tổng Công ty vào Công ty CP Đầu tư phát triển khu Công nghệ cao Sài Gòn (thể hiện ở chỉ tiêu đầu tư dài hạn khác) theo hợp đồng tín dụng số 03-2011/HĐVV ký ngày 01/3/2011 với lãi suất cố định 0,01%/tháng. Hiện nay khoản vay đã hết thời hạn theo thỏa thuận gia hạn nợ lần cuối tại phụ lục số 01.1/03-2011/HĐVV.

17. Phải trả cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
Phải trả phục vụ hoạt động đầu tư	1.255.200.811	6.522.964.532
Phải trả phục vụ hoạt động kinh doanh	244.737.858.153	214.317.187.518
Cộng	245.993.058.964	220.840.152.050

18. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014
Tại văn phòng Tổng công ty	22.513.835	46.171.445
Tại các đơn vị phụ thuộc	300.840.000	123.022.282
Cộng	323.353.835	169.193.727

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế GTGT hàng bán nội địa	24.712.560.043	35.240.218.538
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	184.083.243.057	251.672.246.929
Thuế Xuất nhập khẩu	7.529.308	476.548.706
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.798.120.864	18.524.873.048
Thuế Tài nguyên	320.800	87.240
Tiền thuê đất	45.158.000	45.158.000
Các loại thuế khác	51.608.838.623	1.188.755.712

Cộng	267.255.770.695	307.147.888.173
-------------	------------------------	------------------------

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nợ Ngân sách Nhà nước của Tổng Công ty trong năm như sau :

	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
Thuế GTGT hàng bán nội địa	35.240.218.538	203.239.506.384	213.767.164.879	24.712.560.043
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		116.043.714.118	116.043.714.118	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	251.672.246.929	1.920.799.731.858	1.988.388.735.730	184.083.243.057
Thuế Xuất nhập khẩu	476.548.706	113.565.133.246	114.034.152.644	7.529.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.524.873.048	51.920.679.538	63.647.431.722	6.798.120.864
Thuế Tài nguyên	87.240	1.616.400	1.382.840	320.800
Tiền thuê đất	45.158.000	4.308.324.982	4.308.324.982	45.158.000
Các loại thuế khác	1.188.755.712	194.045.588.662	143.625.505.751	51.608.838.623
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.082.110.441	10.331.975.311	11.131.538.364	282.547.388
- Các loại thuế khác	106.645.271	183.713.613.351	132.493.967.387	51.326.291.235
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.405.099.808	9.969.687.394	(6.564.587.586)
Cộng (*)	307.147.888.173	2.607.329.394.996	2.653.786.100.060	260.691.183.109

Trong đó

Thuế nộp thừa	(6.564.587.586)
Thuế còn phải nộp	267.255.770.695

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ là 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.17 và thuyết minh V.9

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

20. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
Lãi vay dự chi	1.264.151.504	2.474.750.996
Các khoản khác	18.181.692.568	29.510.050
Cộng	19.445.844.072	2.504.261.046

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	385.985.613	414.934.014
Bảo hiểm y tế	197.516.299	186.531.330
Bảo hiểm thất nghiệp	21.290.857	23.188.008
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.299.786	80.177.531
Các khoản khác	39.545.027.087	123.451.987.888
Cộng	40.152.119.642	124.156.818.771

22. Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 01/01/2014	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Tại ngày 31/12/2014
--	------------------------	--------------------------	---------------------------------	------------------------

Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB) - Sở giao dịch 1	89.245.658.649	19.908.443.027	69.337.215.622
Cộng	89.245.658.649	19.908.443.027	69.337.215.622

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

- (a) Vay Ngân hàng Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB) - Sở giao dịch 1 theo HĐTD 2000-LAV-201103944 ký ngày 03/8/2011 với số tiền cam kết cho vay là 125.520.000.000 đồng nhằm đầu tư nhà máy sản xuất cọc vách nhựa uPVC theo lãi suất điều chỉnh do EIB vào ngày giải ngân; thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đợt đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ đến 31/12/2014 là 42.107.723.207 đồng
- (b) Vay Ngân hàng Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB) - Sở giao dịch 1 theo HĐTD 2000-LAV-201106518 ký ngày 21/12/2011 với số tiền cam kết cho vay là 83.286.000.000 đồng nhằm đầu tư nhà máy sản xuất khuôn mẫu chính xác theo lãi suất điều chỉnh do EIB vào ngày giải ngân; thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đợt đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ đến 31/12/2014 là 27.229.492.415 đồng

23. Vốn chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.122.547.258.302	1.122.547.258.302
Quỹ Đầu tư phát triển	679.874.735.747	625.439.366.290
Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	723.048.533	642.708.533
Lợi nhuận chưa phân phối	490.977.250.882	583.478.478.183
Nguồn vốn Đầu tư XDCB	47.312.986	47.312.986
Cộng	2.294.169.606.450	2.332.155.124.294

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư XDCB	Quỹ Dự phòng tài chính
Tại ngày 01/01/2013	1.159.594.865.267	335.405.021.209	616.178.533	502.004.667.260	47.312.986	196.731.428.432
Bổ sung quỹ ĐTPT			26.530.000			
Giảm vốn trong năm	(37.047.606.965)					(790.293.901)
Lợi nhuận sau thuế năm :				313.644.035.167		
Phân phối lợi nhuận		94.093.210.550				
Tăng khác		195.941.134.531				
Giảm khác				(232.170.224.244)		(195.941.134.531)
Tại ngày 31/12/2013	1.122.547.258.302	625.439.366.290	642.708.533	583.478.478.183	47.312.986	-
Tại ngày 01/01/2014	1.122.547.258.302	625.439.366.290	642.708.533	583.478.478.183	47.312.986	-
Lợi nhuận sau thuế năm :				181.451.231.523		
Phân phối lợi nhuận		54.435.369.457		-		
Tăng khác			80.340.000			
Giảm khác				(273.952.458.824)		
Tại ngày 31/12/2014	1.122.547.258.302	679.874.735.747	723.048.533	490.977.250.882	47.312.986	-

24. Nguồn kinh phí sự nghiệp

Toàn bộ nguồn kinh phí sự nghiệp là kinh phí sở Khoa học và Công nghệ Tp.HCM tạm ứng cho dự án Điện gió tại xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận theo HĐ số 321 16/12/13.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Tổng doanh thu	5.138.139.083.695	7.476.013.502.377
Các khoản giảm trừ:	1.928.036.144.955	2.892.970.347.970
- Hàng bán bị trả lại	7.295.706.539	1.161.051.420
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.920.740.438.416	2.482.714.149.574
Doanh thu thuần	3.210.102.938.740	4.583.043.154.407
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phần	3.073.225.286.592	4.554.573.077.264
- Doanh thu hoạt động khác	136.877.652.148	28.470.077.143

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn của hàng hóa và thành phần	2.863.528.228.619	4.047.802.411.700
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.176.639.514	8.060.230.103
Giá vốn hoạt động khác	992.701.901	
Cộng	2.875.697.570.034	4.055.862.641.803

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	43.828.063.623	72.044.615.987
Chênh lệch tỷ giá	1.016.670.966	1.777.778.538
Thu nhập tài chính khác	19.973.076.185	32.064.275.029
Cộng	64.817.810.774	105.886.669.554

4. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí lãi vay	36.658.608.972	20.595.454.767
Chênh lệch tỷ giá	4.209.553.978	4.039.507.343
Chi phí tài chính khác	(35.667.703.794)	4.090.999.100
Cộng	5.200.459.156	28.725.961.210

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên	220.833.319	332.200.957
Chi phí vật liệu, bao bì	11.444.759	37.755.936
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.893.156	13.635.652
Chi phí bảo hành	8.434.523	11.083.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.523.248.152	3.124.347.636
Chi phí bằng tiền khác	3.877.942.554	2.085.464.804
Cộng	6.652.796.463	5.604.488.459

6. Chi phí quản lý

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên quản lý	50.937.433.464	77.057.108.368
Chi phí vật liệu quản lý	4.229.934.163	3.341.611.655
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.133.410.631	2.128.046.558
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.350.349.312	7.152.505.173
Thuế, phí và lệ phí	14.092.603.726	51.441.760.776
Chi phí dự phòng		

Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.428.370.872	19.587.672.426
Chi phí bằng tiền khác	75.769.976.849	44.223.682.849
Cộng	167.942.079.017	204.932.387.805

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được dự tính như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	233.371.911.061	410.300.065.878
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	2.631.177.748	(23.675.943.035)
Chi phí không được tính trừ	22.604.253.933	8.388.331.994
Cổ tức nhận được	(19.973.076.185)	(32.064.275.029)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	236.003.088.809	386.624.122.843
Thuế suất phổ thông	22,00%	25,00%
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (22%)	51.920.679.538	96.656.030.711
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51.920.679.538	96.656.030.711

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản vay ngân hàng. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty còn có nhiều tài sản tài chính khác như các khoản phải thu thương mại, tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tổng Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm vay và nợ, tiền gửi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tổng Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Tổng Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho các bên liên quan vay.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Tổng Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014				
Các khoản vay và nợ	716.879.122.202	89.245.658.649		806.124.780.851
Phải trả người bán	220.840.152.050			220.840.152.050
Chi phí phải trả	2.504.261.046			2.504.261.046
Các khoản phải trả khác	124.156.818.771			124.156.818.771
	1.064.380.354.069	89.245.658.649	-	1.153.626.012.718
Tại ngày 31/12/2014				
Các khoản vay và nợ	634.895.829.661	69.337.215.622		704.233.045.283
Phải trả người bán	245.993.058.964			245.993.058.964
Chi phí phải trả	19.445.844.072			19.445.844.072
Các khoản phải trả khác	40.152.119.642			40.152.119.642
	940.486.852.339	69.337.215.622	-	1.009.824.067.961

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	216.123.676.572	800.451.971.850	216.123.676.572	800.451.971.850
Phải thu khách hàng	247.563.283.628	314.612.485.285	247.563.283.628	314.612.485.285
Phải thu khác	195.482.940.819	225.770.199.999	195.482.940.819	225.770.199.999
Cộng	659.169.901.019	1.340.834.657.134	659.169.901.019	1.340.834.657.134

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/10/2014	01/01/2014	31/10/2014	01/01/2014
Các khoản vay và nợ	704.233.045.283	806.124.780.851	704.233.045.283	806.124.780.851
Phải trả người bán	245.993.058.964	220.840.152.050	245.993.058.964	220.840.152.050
Các khoản phải trả khác	261.891.212.606	350.028.635.599	261.891.212.606	350.028.635.599
Cộng	1.212.117.316.853	1.376.993.568.500	1.212.117.316.853	1.376.993.568.500

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, khả năng trả nợ của từng khách hàng cũng như tính chất rủi ro của dự án tài trợ. Tại ngày 31/12/2014, Tổng Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Trong tháng 1 năm 2015 Tổng Công ty đã chuyển địa điểm về số 58 - 60 Nguyễn Tất Thành, Phường, Quận 4 Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty đang làm thủ tục thay đổi Đăng ký kinh doanh về địa điểm mới

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Đỗ Văn Nga

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



(Chữ ký)
Chu Tiến Dũng